# HSK (四级) 词汇 1200 词

编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音  注解
		A		37	北方	běi fāng
1	阿姨	ā <b>y</b> í	VIP CH	38	北京	Běi jīng
2	即可	a	VIII CIT	39	倍	bèi
3	矮	ăi		40	被	bèi
4	爱	ài		41	本	běn
5	爱好	ài hào		42	本来	běn lái
6	爱情	ài qíng		43	笨	bèn
7	安静	ān jìng		44	鼻子	bí zi
8	安排	ān pái	VIP CH	45	比	bi CHINESI
9	安全	ān quán		46	比较	bĭ jiào
10	暗	àn		47	比赛	bĭ sài
11	按时	àn shí		48	笔记本	bĭ jì běn
12	按照	àn zhào		49	必须	bì xū
		В		50	毕业	bì yè
13	八八八	bā	VIPCH	51	遍	biàn DLINES
14	把	bă		52	变化	biàn huà
15	爸爸	Bà ba		53	标准	biāo zhŭn
16	吧	ba		54	表达	biǎo dá
17	白	bái		55	表格	biǎo gé
18	百	băi		56	表示	biǎo shì
19	班	bān		57	表演	biǎo yǎn
20	搬	bān	VIP CH	58	表扬	bi <mark>ǎo yáng</mark>
21	半	bàn		59	别	bié
22	办法	bàn fă		60	别人	bié ren
23	办公室	bàn gōng shì		61	宾馆	bīn guăn
24	帮忙	bāng máng		62	冰箱	bīng xiāng
25	帮助	bāng zhù		63	饼干	bǐng gān
26	包	bāo	VIPICH	64	并且	bìng qiě
27	包括	bāo kuò		65	博士	bó shì
28	饱	băo		66	不但	bú dàn
29	保护	bǎo hù		67	不过	bù guò
30	保证	bǎo zhèng		68	不客气	bù kè qi
31	抱	bào		69	不	bù
32	抱歉	bào qiàn	WEAL	70	不得不	bù dé bù
33	报道	bào dào	VIII CI	71	不管	bù guăn
34	报名	bào míng		72	不仅	bù jǐn
35	报纸	bào zhĭ		73	部分	bù fen

36	杯子	bēi zi			· <u> </u>		
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一	1/ 1	C	1上川十	113	出现	chū xiàn	7上/7十
74	擦	cā		114	出租车	chū zū chē	
75	猜	cāi	VIECH	115	厨房	chú fáng	PHINE
76	才	cái	ULL CH	116	除了	chú le	PHINES
77	材料	cái liào		117	穿	chuān	
78	菜	cài		118	船	chuán	
79	菜单	cài dān		119	传真	chuán zhēn	
80	参观	cān guān		120	窗户	chuāng hu	
81	参加	cān jiā		121	春	chūn	
82	草	căo	VIP CH	122	词典	cí diăn	CHINES
83	层	céng		123	词语	cí yŭ	
84	茶	chá		124	次	cì	
85	差	chà		125	聪明	cong ming	
86	差不多	chà bu duō		126	从	cóng	
87	尝	cháng		127	从来	cóng lái	
88	长	cháng	VIPICH	128	粗心	cū xīn	CHINES
89	长城	cháng chéng		129	错	cuò	
90	长江	cháng jiāng				D	
91	场	chăng		130	答案	dá,àn	
92	唱歌	chàng gē		131	打扮	dă ban	
93	超过	chāo guò		132	打电话	dă diàn huà	
94	超市	chāo shì	WE CH	133	打篮球	dă lán qiú	SHINES
95	吵	chăo	VIII	134	打扰	dă răo	PHINES
96	衬衫	chèn shān		135	打扫	dă săo	
97	成功	chéng gōng		136	打算	dă suan	
98	成绩	chéng jì		137	打印	dă yìn	
99	成熟	chéng shú		138	打折	dă shé	
100	成为	chéng wéi		139	打针	dă zhēn	
101	诚实	cheng shí	VIPICH	140	大三	dà	CHINES
102	城市	chéng shì		141	大概	dà gài	
103	乘坐	chéng zuò		142	大家	dà jiā	
104	吃	chī		143	大使馆	dà shǐ guăn	
105	吃惊	chī jīng		144	大约	dà yuē	
106	迟到	chí dào		145	带	dài	
107	重新	chóng xīn	WECH	146	戴	dài	CHINES
108	抽烟	chōu yān		147	代表	dài biǎo	
109	出	chū		148	代替	dài tì	
110	出差	chū chāi		149	大夫	dài fu	

	г	1 / \/\dyu\/\ \V II	1 A Z Z W	רא באויו		Tperimese.com	
111	出发	chū fā		150	担心	dān xīn	
112	出生	chū shēng		151	蛋糕	dàn gāo	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
152	但是	dàn shì		192	懂	dŏng	
153	当八八	dāng	VIPCH	193	动物	dòng wù	CHINES
154	当地	dāng dì		194	动作	dòng zuò	J
155	当然	dāng rán		195	都	dōu	
156	当时	dāng shí		196	读	dú	
157	刀	dāo		197	堵车	<b>d</b> ŭ chē	
158	导游	dăo yóu		198	肚子	dŭ zi	
159	到	dào		199	短	duăn	
160	到处	dào chù	VIP CH	200	段	duàn	CHINES
161	到底	dào dĭ		201	断	duàn	
162	道歉	dào qiàn		202	锻炼	<b>d</b> uàn liàn	
163	得意	dé yì		203	对	duì	形容词
164	地	de		204	对	duì	介词
165	的	de		205	对不起	duì bu qĭ	
166	得	de	VIP CH	206	对话	duì huà	CHINES
167	得	dĕi	<del></del>	207	对面	duì miàn	·····
168	灯	dēng		208	顿	dùn	
169	等	dĕng	(动词)	209	多	duō	
170	等	dĕng	(助词)	210	多么	duō me	
171	低	dī		211	多少	duō shao	
172	底	dĭ	VIII OLI	212	朵	duŏ	SHINE
173	弟弟	dì dì	VIP CH		:2E	E	CHINES
174	地方	dì fāng		213	饿	è	
175	地球	dì qiú		214	而	ér	
176	地铁	dì tiě		215	而且	ér qiě	
177	地图	dì tú		216	儿童	ér tóng	
178	地址	dì zhĭ		217	儿子	ér zi	
	0.00000			0.0.0		V 1	CHINES
179	第一	dì yī	VIPICH	218	耳朵	ěr duo	
179 180	第一、	dì yī diăn	MIDCH	218	<b>斗</b> 宋	èr duo èr	SHINES
			MPCH		二		JHINES
180	点	diǎn	MPCH		上 二 发	èr	JHINES
180 181	点 电脑	diàn diàn năo	VIP CH	219	=	èr F	JHINES
180 181 182	点 电脑 电视	diàn diàn nǎo diàn shì	MPCH	219	二 发	èr F	JHINES
180 181 182 183	点 电脑 电视 电梯	diǎn diàn nǎo diàn shì diàn tī	VIP CH	219 220 221	二 发 发烧	èr F fã fã shão	DUNES
180 181 182 183 184	点 电脑 电视 电梯 电影	diàn diàn năo diàn shì diàn tī diàn yĭng	VIP CH	219 220 221 222	二 发 发烧 发生	èr F fā fā shāo fā shēng	CHINES
180 181 182 183 184 185	点 电脑 电视 电梯 电影 电子邮件	diàn nào diàn shì diàn tī diàn yĭng diànzĭyóujiàn	VIPCH	219 220 221 222 223	二 发 发烧 发生 发现	èr  F  fã  fã shāo  fã shēng  fã xiàn	CHINES

189	冬	dōng		227	烦恼	fán năo
190	东	dōng		228		făn duì
190	东西			229	<u> </u>	
编号	汉字	dōng xi 拼音	注解	<u>229</u> 编号	汉字	fǎn yìng 拼音 注解
			7土用牛			
230	饭馆 范围	fàn guăn	MECH	269	感谢	găn xiè
231		fàn wéi		270	干	gàn
232	方便	fāng biàn		271	刚才	gāng cái
233	方法	fāng fǎ		272	刚刚	gāng gāng
234	方面	fāng miàn		273	高	gāo
235	方向	fāng xiàng		274	高级	gāo jí
236	房间	fáng jiān	WECH	275	高兴	gāo xìng
237	访问	făng wèn	VIII	276	告诉	gào sù
238	放	fàng		277	哥哥	gè ge
239	放弃	fàng qì		278	各	gè
240	放暑假	fàng shǔ jià		279	个	gè
241	放心	fàng xīn		280	个子	gè zi
242	非常	fēi cháng		281	给	gěi
243	飞机	fēi jī	VIPCH	282	跟	gē <mark>n</mark>
244	分	fēn		283	根据	gēn jù
245	…分之	fēn zhī		284	更	gèng
246	分钟	fēn zhōng		285	公共汽车	gōnggòngqìchē
247	份	fèn		286	公斤	gōng jīn
248	丰富	fēng fù		287	公里	gōng lǐ
249	风景	fēng jǐng		288	公司	gōng sī
250	否则	fŏu zé	VIP CH	289	公园	gō <mark>ng yuán</mark>
251	符合	fú hé		290	工具	gōng jù
252	服务员	fú wù yuán		291	工资	gōng zī
253	富	fù		292	工作	gōng zuò
254	附近	fù jìn		293	共同	gòng tóng
255	父亲	fù qin		294	狗	gŏu
256	复习	fù xí	VIPICH	295	够	gòu P CHNES
257	复印	fù yìn	<u> </u>	296	购物	gòu wù
258	复杂	fù zá		297	孤单	gū dān
259	负责	fù zé		298	估计	gū jì
	/ \/\	G	I	299	鼓掌	gǔ zhǎng
260	改变	găi biàn		300	鼓励	gǔ lì
261	干杯	gàn bēi		301	顾客	mì leà
262	干净	gàn jìng	VIP CH	302	故事	gù shi
263	干燥	gàn Jing gàn zào		303	故意	gù yì
264	敢	găn zao		304	刮风	guā fēng
∠U4	弘	gan		304	וים וירן	gua iciig

		1 × × × ×	171 PH WJ		<u>ipennese.com</u>
感动	găn dòng		305	挂	guà
感觉	găn jiào		306	关	guān
感冒	găn mào		307	关键	guān jiàn
感情	găn qíng		308	关系	guān xì
汉字	10 拼音	注解	编号	汉字	拼音
关心	guān xīn	<del></del>	348	盒子	hé zi
关于	guān yú		349	黑	hēi
观众	guān zhòng		350	黑板	hēi băn
管理	guăn lĭ		351	很	hěn
光			352	红	hóng
			353	猴子	hóu zi
		VIP CH	354	厚	hòu
逛			355	后悔	hòu huǐ
规定			356		hòu lái
			357	后面	hòu miàn
			358	忽然	hū rán
			359		hù shi
		VIPCH	360		hù zhào
		011	361		hù xiāng
过		(动词)	362		huā (动词)
过		(助动词)	363	花园	huā yuán
过程			364	画	huà
过去			365	怀疑	huái yí
		777	366		huài
还	hái	VIP CH	367	欢迎	huān yíng
还是	hái shì		368	还	huán
孩子	hái zi		369	环境	huán jìng
海洋	hăi yáng		370	换	huàn
害怕			371	黄	huáng
害羞	hài xiū		372	回	huí
寒假	hán jià	VIPICH	373	回答	huí dá
	hàn		374	回忆	huí yì
汉语	hàn yǔ		375	会	huì
			376	回忆	huí yì
	maning own		-		
<u> </u>	hǎo		377	活动	nuo dong
好	hǎo		377 378		huó dòng huó pō
好 好吃	hào chī		378	活泼	huó pō
好 好吃 好处	hảo hào chī hảo chu	VIPCH		活泼火	huó pō huŏ
好 好吃	hào chī	VIPCH	378 379	活泼	huó pō
	感感感义关关观管光广广逛规贵国国果果过过过过。还还孩海害害寒汗汉觉冒情字心于众理。播告。定。际家然汁。程去。是子洋怕羞假。语	感动 gǎn dòng 感觉 gǎn jiào 感冒 gǎn mào 感情 gǎn qíng 汉字 拼音 关心 guān xīn 关于 guān yú 观众 guān zhòng 管理 guǎn lǐ guāng 广播 guǎng gào 连 guàng guì dìng 贵 guì dìng 贵 guì guò jì 国家 guó jiā 果然 guǒ rán 果汁 guò zhī 过 guò 过程 guò chéng 过去 guò qù H 还 hái shì 水道 大海洋 hǎi yáng 害怕 hài pà 青着 hài xiū 寒假 hán jià 汗 hán	感动 gǎn dòng 感觉 gǎn jiào 感冒 gǎn mào 感情 gǎn qíng 汉字 拼音 注解 关心 guān xīn 关于 guān yú 观众 guān zhòng 管理 guǎn lǐ 光 guāng 广播 guǎng bō 广告 guǎng gào 逛 guàng gùù guù guù guù guò chéng 过去 guò chéng 过去 guò qù	感动       gǎn dòng       305         感觉       gǎn jiào       306         感冒       gǎn mào       307         感情       gǎn qíng       308         双字       拼音       注解         美心       guān xīn       348         美子       guān yú       349         观众       guān zhòng       350         管理       guǎn lì       351         光       guāng       352         广播       guǎng gào       354         逛       guàng       355         规定       guī dìng       356         贵       guì       357         国际       guó jì       358         国家       guó jiā       359         果然       guò rán       360         果汁       guò rán       361         过       guò chéng       364         过去       guò qù       363         过程       guò chéng       364         过去       guò qù       365         水       hái shì       368         孩子       hái shì       369         海洋       hǎi yáng       370         害粒       hán jià       373 </td <td>感动       gǎn dòng       305       挂         感觉       gǎn jiào       306       关         感冒       gǎn mào       307       关键         感情       gǎn qíng       308       关系         汉字       拼音       注解       编号       汉字         关心       guān xīn       348       盒子         关于       guān yú       349       黑         观众       guān zhòng       350       黑板         管理       guǎn lì       351       很         光       guāng       352       红         广播       guǎng bō       353       猴子         广告       guǎng gào       354       厚         越定       guǐ dìng       356       后来         规定       guǐ dìng       358       忽然         国家       guó jì       358       忽然         国家       guó jì       358       忽然         果然       guó rán       360       护照         果然       guò chéng       361       互相         过度       guò qù       363       花园         过度       guò qù       365       怀疑         水戶       Y       369       环境</td>	感动       gǎn dòng       305       挂         感觉       gǎn jiào       306       关         感冒       gǎn mào       307       关键         感情       gǎn qíng       308       关系         汉字       拼音       注解       编号       汉字         关心       guān xīn       348       盒子         关于       guān yú       349       黑         观众       guān zhòng       350       黑板         管理       guǎn lì       351       很         光       guāng       352       红         广播       guǎng bō       353       猴子         广告       guǎng gào       354       厚         越定       guǐ dìng       356       后来         规定       guǐ dìng       358       忽然         国家       guó jì       358       忽然         国家       guó jì       358       忽然         果然       guó rán       360       护照         果然       guò chéng       361       互相         过度       guò qù       363       花园         过度       guò qù       365       怀疑         水戶       Y       369       环境

343	喝	hē				J	
344	和	hé		383	机场	jī chăng	
345	河	hé		384	机会	jī huì	
346	合格	hé gé		385	基础	jī chŭ	
347	合适	hé shì	VID CH	386	鸡蛋	jī dàn	HNES
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	 注解
387	激动	jī dòng	115/41	427	骄傲	jiāo ào	1-1-/1/1
388	几乎	jī hū		428	角	jiǎo	
389	积极	jī jí		429	脚	jiǎo	
390	积累	jī lěi		430	饺子	jiǎo zi	
391	极	jí		431	叫	jiào	
392	极其	jí qí	VIP CH	432	教室	jiào shì	HINES!
393	集合	jí hé		433	教授	jiào shòu	
394	及时	jí shí		434	教育	jiào shou	
395	即使	jí shí		435	接	jiē	
396	几	jī sin		436	接受	jiē shòu	
397	寄	jì		437	街道	jiē dào	
398	记得	jì de	VIECH	438	结果	jié guǒ	JINES
399	记者	jì zhě	CH CH	439	结婚	jié hūn	TINES
400	计划	jì huà		440	结束	jié shù	
401	季节	jì jié		441	节目	jié mù	
402	既然	jì rán		442	节日	jié rì	
403	技术	jì shù		443	节约	jié yuē	
404	继续	jì xù		444	姐姐	jiě jie	
405	家	jie	VIP CH	445	解决	jiě jué	<del>IINES</del> I
406	家具	jiā jù		446	解释	jiě shì	
407	加班	jiā bān		447	借	jiè	
408	加油站	jiā yóu zhàn		448	介绍	jiè shào	
409	假	jiă		449	今天	jīn tiān	
410	价格	jià gé		450	尽管	jĭn guăn	
411	坚持	jiān chí	VIPICH	451	紧张	jǐn zhāng	INFS
412	检查	jiăn chá		452	近	jìn	
413	简单	jiăn dān		453	进	jìn	
414	减肥	jiǎn féi		454	进行	jìn xíng	
415	减少	jiăn shăo		455	禁止	jìn zhĭ	
416	件	jiàn		456	精彩	jīng căi	
417	健康	jiàn kāng	VIII ALL	457	精神	:=	HNIEGI
418	见面	jiàn miàn	VIII CH	458	经常	jīng cháng	HINES
419	将来	jiāng lái		459	经过	jīng guò	
420	讲	jiǎng		460	经济	jīng jì	

•						
奖金	jiǎng jīn		461	经理	jīng lĭ	
降低	jiàng dī		462	经历	jīng lì	
教	jiào		463	经验	jīng yàn	
交	jiāo		464	京剧	jīng jù	
交流	jiāo liú	VIPCH	465	警察	jǐng chá	CHINES
交通	jiāo tōng	<del></del>	466	竟然	jìng rán	D1111111
汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
竞争	jìng zhēng		506	恐怕	kŏng pà	
镜子	jìng zi		507		kŏu	
究竟	jiū jìng		508	哭	kū	
九	jiŭ		509	苦	kŭ	
久	jiŭ	VIP CH	510	裤子	kù zi	CHINES
旧	jiù		511	块	kuài	
就	jiù		512	快	kuài	
举办	jŭ bàn		513	快乐	kuài lè	
举行	jŭ xíng		514	筷子	kuài zĭ	
拒绝	jù jué		515	宽	kuān	
距离	jù lí	VIP CH	516	困	kùn	CHINES
句子	jù zi		517	困难	kùn nan	
觉得	jué de		518	扩大	kuò dà	
决定	jué dìng				L	
	K		519	拉	lā	
咖啡	kā fēi		520	垃圾桶	lā jī tŏng	
开	kāi	WID OLL	521	辣	là	SHINE
开始	kāi shĭ	VIII CH	522	来	lái	PHINES
开玩笑	kāi wán xiào		523	来不及	lái bu jí	
看	kàn		524	来得及	lái de jí	
丢汁	1 3 0					
自法	kàn fã		525	蓝	lán	
看见	kàn fà kàn jiàn		525 526	蓝 懒	lán lăn	
看见	kàn jiàn	VIPCH	526	懒	lăn	CHINES
看见 考虑 考试 棵	kàn jiàn kǎo lǜ	VIP CH	526 527	懒 浪费	lăn làng fèi	CHINES
看见 考虑 考试	kàn jiàn kǎo lù kǎo shì	VIPCH	526 527 528	懒 浪费 浪漫	làn làng fèi làng màn	CHINES
看见 考虑 考试 棵	kàn jiàn kǎo lǜ kǎo shì kē	VIP CH	526 527 528 529	懒 浪费 浪漫 老 老 虎	lăn làng fèi làng màn lăo	CHINES
看见 考试 <b>考</b> 试 帮学	kàn jiàn kǎo lù kǎo shì kē kē xué	VIP CH	526 527 528 529 530	懒 浪费 浪漫 老 老虎	lăn làng fèi làng màn lăo lăo hǔ	CHINES
看见 考虑 考试 棵 科学 咳嗽	kàn jiàn kǎo lǜ kǎo shì kē kē xué ké sou	VIPCH	526 527 528 529 530 531	懒 浪费 浪漫 老 老 虎	lăn làng fèi làng màn lǎo lǎo hǔ lǎo shī	CHINES
看 考 考 课 料 咳 渴	kàn jiàn kǎo lǜ kǎo shì kē kē xué ké sou kě	VIP CH	526 527 528 529 530 531 532	懒 浪费 <b>浪漫</b> 老 老 老 了	lăn làng fèi làng màn lăo lăo hǔ lăo shī le	CHINES
看 考 考 棵 料 咳 渴 可 爱	kàn jiàn kǎo lǜ kǎo shì kē kē xué ké sou kě	VIP CH	526 527 528 529 530 531 532 533	懒 浪 浪 老 老 虎 师 累 累	lăn làng fèi làng màn lǎo lǎo hǔ lǎo shī le lèi	CHINES
看考考 棵 科 咳 渴 可 可	kàn jiàn kǎo lǜ kǎo shì kē kē xué ké sou kě kě ài kě lián	VIP CH	526 527 528 529 530 531 532 533 534	懒浪漫 老老	lăn làng fèi làng màn lăo lăo hǔ lǎo shī le lèi	CHINES
	降教交交交 竞镜究九久旧就举举拒距句觉决 咖开开开看低 流通字争子竟 办行绝离子得定 啡 始玩	奖金 jiǎng jī n  降低 jiàng dī 教 jiào 交 jiāo 交流 jiāo liú 交通 jiāo liú 交通 jiāo tōng 汉字 拼音 竞争 jìng zhēng 镜子 jìng zi 究竟 jiū jìng 九 jiǔ ,jiǔ ,jiù 以方 jiǔ 以方 ji 以方 j	奖金 jiǎng jīn   降低 jiàng dī   教 jiào   交 jiāo   交流 jiāo liú   交通 jiāo tōng   汉字 拼音   竞争 jìng zhēng   镜子 jìng zi   究竟 jiū jing   九 jiǔ   久 jiǔ   成 jiù   成 jiù   財 財本   財 jù jué   距离 jù jué   距离 jù jué   近得 jué de   决定 jué dìng   水 小啡   水 水   小 水   水 大   小 水   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ   ボ ボ	奖金       jiǎng jīn       461         降低       jiàng dī       462         教       jiào       463         交       jiāo liú       464         交流       jiāo liú       465         交通       jiāo tōng       466         汉字       拼音       注解       编号         竞争       jìng zhēng       506         镜子       jiū zing zi       507         究竟       jiū jing zi       508         九       jiǔ       510         旧       jiù       510         旧       jiù jiù       511         就       jiǔ sáng       514         華力       jù xíng       514         拒绝       jù yué       515         距离       jù lí       516         句子       jù zi       517         觉得       jué de       518         决定       jué dìng       520         开       kāi       521         开始       kōi shǐ       522         开玩笑       kāi wán xiào       523         看       kàn       524	奖金       jiǎng jī n       461       经理         降低       jiàng dī       462       经历         教       jiào       463       经验         交       jiāo liú       464       京剧         交流       jiāo liú       465       警察         交通       jiāo tōng       466       竟然         汉字       拼音       注解       编号       汉字         竞争       jìng zhēng       506       恐怕         镜子       jìng zi       507       口         究竟       jiū jìng       508       哭         九       jiǔ       509       苦         久       jiǔ       510       裤子         旧       jiù       511       块         就       jiù bàn       513       快乐         举办       jǔ bàn       513       快乐         举方       jù xíng       514       筷子         拒绝       jù jué       515       宽         距离       jù lí       516       M         句子       jù zi       517       困难         觉得       jué de       518       扩大         快定       jué       519       拉	奖金         jiǎng jīn         461         经理         jīng lǐ           降低         jiàng dī         462         经历         jīng lì           教         jiào         463         经验         jīng yàn           交         jiāo         464         京剧         jīng jù           交流         jiāo liú         465         警察         jǐng chá           交通         jiāo tōng         466         竟然         jìng chá           交通         jiāo tōng         506         恐怕         kǒng pà           夏子         jing zi         507         口         kǒu           完全         jiū jing         508         哭         kū           九         jiǔ jing         509         苦         kǔ           人         jiǔ jing         510         裤子         kù zi           旧         jiù bàn         513         快乐

						Tperimese.com	7
499	可以	kě yĭ		538	里	lĭ	
500	刻	kè		539	理发	lĭ fà	
501	课	kè		540	理解	lĭ jiĕ	
502	客人	kè rén		541	理想	lĭ xiăng	
503	肯定	kěn dìng	VIPCH	542	礼貌	lĭ mào	CHINESE
504	空气	kōng qì		543	礼物	lĭ wù	
505	空调	kōng diào		544	厉害	lì hai	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
545	力气	lì qi		584	慢	màn	
546	例如	lì rú		585	忙	máng	
547	历史	lì shǐ		586	猫	māo	
548	俩	liăng	VIP CH	587	毛巾	máo jīn	CHINESE
549	连	lián		588	帽子	mào zi	
550	联系	lián xì		589	没	méi	
551	脸	liăn		590	没关系	méi guān xi	
552	练习	liàn xí		591	每	měi	
553	凉快	liáng kuai		592	美丽	měi lì	
554	两	liăng	VIP CH	593	妹妹	mèi mei	CHINESE
555	亮	liàng	<u> </u>	594	门	mén	J
556	辆	liàng		595	梦	mèng	
557	聊天	liáo ti <b>ān</b>		596	米	mĭ	
558	了解	liăo jiě		597	米饭	mĭ fàn	
559	邻居	lín jū		598	密码	mì mă	
560	零	líng		599	免费	miăn fèi	SHINEGE
561	另外	lìng wài	VIP CH	600	面包	miàn bāo	PHINESE
562	留	liú		601	面条	miàn tiáo	
563	留学	liú xué		602	民族	mín zú	
564	流泪	liú lèi		603	明白	míng bai	
565	流利	liú lì		604	明天	míng tiān	
566	流行	liú xíng		605	名字	míng zi	
567	六八	liù	VIPICH	606	母亲	mŭ qīn	CHINESE
568	楼	lóu		607	目的	mù dì	
569	路	1ù				N	
570	乱	luàn		608	拿	ná	
571	旅行	lŭ xíng		609	哪	nă	哪儿
572	绿	lù		610	那	nà	那儿
573	律师	lù shī	WIE OLI	611	奶奶	năi nai	CHINESE
FU	HINI	M	VIECH	612	耐心	nài xīn	PHINESE
574	妈妈	mā ma		613	南	nán	
575	麻烦	má fan		614	难	nán	
010	アアトノント	1114 1411		014	/'µL	11411	

576       马 mǎ hu       615       难道       nán dào         577       马虎       mǎ hu       616       难过       nán guò         578       马上       mǎ shàng       617       难受       nán shòu         579       吗       ma       618       男人       nán rén         580       买       mǎi       620       內       nèi         581       卖       mài       620       內       nèi         582       满       mǎn       621       内容       nèi róng         583       满意       mǎn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音         623       能力       néng lì       661       破       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ tōng huà         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián qīng       665       七       qī         628       年轻       nián qīng       666       妻子       qī zi <th>È E M E</th>	È E M E
578       马上       mǎ shàng       617       难受       nán shòu         579       吗       ma       618       男人       nán rén         580       买       mǎi       619       呢       ne         581       卖       mài       620       内       nèi         582       满       mǎn       621       内容       nèi róng         583       满意       mǎn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音       注         623       能力       néng lì       661       破       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián qīng       665       七       qī	NES
579       吗       ma       618       男人       nán rén         580       买       mǎi       619       呢       ne         581       卖       mài       620       内       nèi         582       满       mǎn       621       内容       nèi róng         583       满意       mǎn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音       注         623       能力       néng lì       661       破       pò       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	È E M E
580       买       mǎi       619       呢       ne         581       卖       mài       620       内       nèi         582       满       mǎn       621       内容       nèi róng         583       满意       mǎn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音       注         623       能力       néng lì       661       破       pò       pò       662       葡萄       pú tao       663       普遍       pú tao       663       普遍       pǔ tōng huà       664       普通话       pǔ tōng huà       667       年龄       nián líng       Q       665       七       qī         628       年轻       nián qīng       665       七       qī <td< td=""><td>EMES</td></td<>	EMES
581       卖       mài       620       内       nèi         582       满       măn       621       内容       nèi róng         583       满意       măn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音       注         623       能力       néng lì       661       破       pò       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ tōng huà         626       年级       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	ÈWES
582 满       măn       621 内容       nèi róng         583 满意       măn yì       622 能       néng         编号 汉字       拼音       注解       编号 汉字       拼音         623 能力       néng lì       661 破       pò         624 你       nǐ       662 葡萄       pú tao         625 年       nián       663 普遍       pǔ biàn         626 年级       nián jí       664 普通话       pǔ tōng huà         627 年龄       nián líng       Q         628 年轻       nián qīng       665 七       qī	主解
583       满意       mǎn yì       622       能       néng         编号       汉字       拼音       注解       编号       汉字       拼音       注         623       能力       néng lì       661       破       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	主解
编号     汉字     拼音     注解     编号     汉字     拼音       623     能力     néng lì     661     破     pò       624     你     nǐ     662     葡萄     pú tao       625     年     nián     663     普遍     pǔ biàn       626     年级     nián jí     664     普通话     pǔ tōng huà       627     年龄     nián líng     Q       628     年轻     nián qīng     665     七     qī	<b>主解</b>
623       能力       néng lì       661       破       pò         624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	主解
624       你       nǐ       662       葡萄       pú tao         625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	NES
625       年       nián       663       普遍       pǔ biàn         626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	NES
626       年级       nián jí       664       普通话       pǔ tōng huà         627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	NE:
627       年龄       nián líng       Q         628       年轻       nián qīng       665       七       qī	
628 年轻 nián qīng 665 七 qī	
630 您 nín 667 骑 qí	
631 牛奶 niú nǎi 668 其次 qí cì	NES
632 农村 nóng cūn 669 其实 qí shí	
633 弄 nòng 670 其他 qí tā	
634 努力 nǔ lì 671 其中 qí zhōng	
635 暖和 nuǎn huo 672 奇怪 qí guài	
636 女儿 nǚ ér 673 起床 qǐ chuáng	
637 女人 nǚ rén 674 起飞 qǐ fēi	NIE
O 675 起来 qǐ lái	ME:
638 偶尔 ǒu ěr 676 气候 qì hòu	
P 677 千 qiān	
639 爬山 pá shān 678 千万 qiān wàn	
640 排列 pái liè 679 铅笔 qiān bǐ	
641 盘子 pán zi 680 签证 qiān zhèng	
642 判断 pàn duàn 681 钱 qián l	NES
643 旁边 páng biān 682 前面 qián mian	
644 胖 pàng 683 墙 qiáng	
645 跑步 pǎo bù 684 敲 qiāo	
646 陪 péi 685 桥 qiáo	
647 朋友 péng you 686 巧克力 qiǎo kè lì	
(40 批) 原 (207 文成 200 200 200 200 200 200 200 200 200 20	NIE
	IAE!
649   皮肤   pí fū     688   轻   qīng	
649   皮肤   pí fū   688   拴   qīng	

			1 / 2 / 2 / 3 /	ורו אם אז		ipeliniese.com	
652	篇	piān		691	晴	qíng	
653	便宜	pián yi		692	情况	qíng kuàng	
654	骗	piàn		693	请	qĭng	
655	票	piào		694	请假	qǐng jià	
656	漂亮	piào liang	VIP CH	695	请客	qĭng kè	HINES
657	乒乓球	pīng pāng qiú		696	穷	qióng	
658	苹果	píng guŏ		697	秋	qiū	
659	平时	píng shí		698	区别	qū bié	
660	瓶子	píng zi		699	取	qŭ	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
700	去	qù		738	上	shàng	
701	去年	qù nián	VIP CH	739	上班	shàng bān	HINES
702	全部	quán bù		740	上网	shàng wăng	
703	缺点	quē diă <b>n</b>		741	上午	shàng wǔ	
704	缺少	quē shǎo		742	稍微	shāo wēi	
705	却	què		743	少	shǎo	
706	确实	què shí		744	社会	shè huì	
707	群	qún	VIP CH	745	谁	shuí	HINES
708	裙子	qún zĭ		746	深	shēn	
		R		747	申请	shēn qǐng	
709	然而	rán ér		748	身体	shēn tǐ	
710	然后	rán hòu		749	什么	shén me	
711	让	ràng		750	甚至	shèn zhì	
712	热	rè	WE CIL	751	生病	shēng bìng	IIIII
713	热闹	rè nao	VIP CH	752	生活	shēng huó	HINES
714	热情	rè qíng		753	生命	shēng mìng	
715	人	rén		754	生气	shēng qì	
716	人民币	rén mín bì		755	生日	shēng rì	
717	任何	rèn hé		756	声音	shēng yīn	
718	任务	rèn wù		757	省	shěng	
719	认识	rèn shi	VIPCH	758	剩	shèng	HINES
720	认为	rèn wéi		759	失败	shī bài	
721	认真	rèn zhēn		760	失望	shī wàng	
722	扔	rēng		761	师傅	shī fù	
723	仍然	réng rán		762	湿润	shī rùn	
724	日	rì		763	狮子	shī zi	
725	目记	rì jì	VIE	764	¥.	shí	LINES
			VIELLI	765	十分	shí fen	HINES
726	容易	Tong yi		105	1 /1	DIII I CII	
	谷易 如果	róng yì rú guŏ		766	 时候	shí hòu	

	-			וכו אם אזו		трениневе:соні
729	软	ruăn		768	实际	shí jì
		S		769	实在	shí zài
730	111	sān		770	食品	shí pǐn
731	伞	săn		771	使	shĭ
732	散步	sàn bù	VIPCH	772	使用	sh <mark>ǐ yòng                                   </mark>
733	森林	sēn lín		773	是	shì
734	沙发	shā fā		774	试	shì
735	商店	shāng diàn		775	市场	shì chăng
736	商量	shāng liáng		776	适合	shì hé
737	伤心	shāng xīn		777	适应	shì yìng
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音   注解
778	世纪	shì jì	VIP CH	818	速度	sù dù
779	世界	shì jiè		819	塑料袋	sù liào dài
780	事情	shì qíng		820	酸	suān
781	收	shōu		821	算	suàn
782	收入	shōu rù		822	虽然	suī rán
783	收拾	shōu shi		823	随便	suí biàn
784	手表	shŏu biǎo	VIP CH	824	随着	suí zhe
785	手机	shŏu jī		825	岁	suì
786	首都	shŏu dū		826	孙子	sūn zi
787	首先	shŏu xiā <b>n</b>		827	所以	suŏ yĭ
788	瘦	shòu		828	所有	suŏ yŏu
789	受不了	shòu bu liǎo				T
790	受到	shòu dào	VIE OLI	829	他	tā
791	售货员	shòu huò yuán	VIPUL	830	她	tā
792	书	shū		831	它	tā
793	输	shū		832	台	tái
794	舒服	shū fu		833	抬	tái
795	叔叔	shū shu		834	太	tài
796	熟悉	shú xī		835	太阳	tài yáng
797	树	shù	VIPCH	836	态度	tài du
798	数量	shù liàng		837	谈	tán
799	数学	shù xué		838	弹钢琴	tán gāng qín
800	数字	shù zì		839	汤	tāng
801	刷牙	shuā yá		840	糖	táng
802	帅	shuài		841	躺	tăng
803	双	shuāng	VIE	842	趟	tàng
804	水	shuĭ	VIECH	843	讨论	tǎo lùn
	<b>→</b> V 田	shuĭ guŏ		844	讨厌	tăo yàn
805	水果	siiui guo		044	VIDC	ido yan

807	睡觉	shuì jiào		846	特点	tè diăn
808	顺便	shùn biàn		847	疼	téng
809	顺利	shùn lì		848	踢足球	tī zú qiú
810	顺序	shùn xù		849	题	tí
811	说话	shuō huà	VIPCH	850	提高	tí gāo
812	说明	shuō míng		851	提供	tí gōng
813	硕士	shuò shì		852	提前	tí qián
814	司机	sī jī		853	提醒	tí xǐng
815	死	sĭ		854	体育	tĭ yù
816	四	sì		855	天气	tiān qì
817	送	sòng		856	甜	tián
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音注解
857	填空	tián kòng		896	为什么	wèi shén me
858	条	tiáo		897	味道	wèi dào
859	条件	tiáo jiàn		898	温度	wēn dù
860	跳舞	tiào wŭ		899	文化	wén huà
861	听	tīng		900	文章	wén zhāng
862	停止	tíng zhĭ	VIPCH	901	间	wèn D D D D D
863	挺	tĭng		902	问题	wèn tí
864	通过	tōng guò		903	我	wŏ
865	通知	tōng zhī		904	我们	wŏ men
866	同情	tóng qíng		905	握手	wò shŏu
867	同事	tóng shì		906	污染	wū răn
868	同学	tong xué		907	无	wú
869	同意	tóng yì	VIPCH	908	无聊	wú liáo
870	头发	tóu fa		909	无论	wú lùn
871	突然	tū rán		910	五	wŭ
872	图书馆	tú shū gu <b>ǎ</b> n		911	误会	wù huì
873	推	tuī				X
874	推迟	tuī chí		912	西	ΧĪ
875	腿	tuĭ	VIPCH	913	西瓜	xī guā
876	脱	tuō		914	西红柿	xī hóng shì
		W		915	希望	xī wàng
877	袜子	wà zi		916	吸引	xī yĭn
878	外	wài		917	习惯	xí guàn
879	玩	wán		918	洗	XĬ
880	完	wán	WE CH	919	洗手间	xĭ shŏu jiān
881	完成	wán chéng	VIII	920	洗衣服	xǐ yī fú
882	完全	wán quán		921	洗澡	xǐ zǎo
	碗	wăn		922	喜欢	xĭ huan

				ויו אם אז		тренителести
884	晚上	wăn shang		923	夏	xià
885	万	wàn		924	下	xià
886	往	wăng		925	下午	xià wǔ
887	往往	wăng wăng		926	下雨	xià yǔ
888	网球	wăng qiú	VIPCH	927	先	xiān
889	网站	wăng zhàn	4	928	先生	xiān sheng
890	忘记	wàng jì		929	咸	xián
891	危险	wēi xiǎn		930	现代	xiàn dài
892	喂	wèi		931	现在	xiàn zài
893	位	wèi		932	羡慕	xiàn mù
894	为	wèi		933	限制	xiàn zhì
895	为了	wèi le	VIP CH	934	香	xiāng
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音  注解
935	香蕉	xiāng jiāo		975	幸福	xìng fú
936	相反	xiāng făn		976	兴趣	xìng qù
937	相同	xiāng tóng		977	熊猫	xióng māo
938	相信	xiāng xìn		978	修	xiū
939	详细	xiáng xì	VIPCH	979	休息	xi <mark>ū xi</mark>
940	响	xiǎng		980	需要	xū yào
941	想	xiǎng		981	许多	xŭ duō
942	向	xiàng		982	选择	xuăn zé
943	像	xiàng		983	学生	xué sheng
944	消息	xiāo xi		984	学习	xué xí
945	小	xiǎo	W ALL	985	学校	xué xiào
	小姐	xiǎo jiě	VIPCH	986	雪	xuě
947	小时	xiǎo shí		987	血	xuè
948	小说	xiăo shuō				Y
949	小心	xiǎo xīn		988	压力	yā lì
950	笑	xiào		989	牙膏	yá gāo
951	笑话	xiào hua		990	亚洲	yà zhōu
952	效果	xiào guŏ	VIP CH	991	呀	ya CHINES
953	校长	xiào zhăng		992	盐	yán
954	些	xiē		993	严格	yán gé
955	鞋	xié		994	严重	yán zhòng
956	写	xiě		995	研究生	yán jiū shēng
957	谢谢	xiè xie		996	颜色	yán sè
958	新	xīn	WELL	997	演出	yăn chū
959	新闻	xīn wén	VIII	998	演员	yă <mark>n yuán</mark>
					nロ 사항	· · · · · ·
960	新鲜	xīn xiǎn		999	眼镜	yăn jìng

0.52		F中文姚木 VII					
962	心情	xīn qíng		1001	阳光	yáng guāng	
963	信	xìn		1002	羊肉	yáng ròu	
964	信任	xìn rèn		1003	养成	yăng chéng	
965	信心	xìn xīn		1004	样子	yàng zi	
966	信用卡	xìn yòng kǎ	VIP CH	1005	邀请	yāo qǐng	CHINES
967	兴奋	xīng fèn		1006	要求	yāo qiú	
968	星期	xīng qī		1007	要	yào	
969	行	háng		1008	药	yào	
970	行李箱	xíng li xiāng		1009	钥匙	yào shi	
971	醒	xĭng		1010	爷爷	yé ye	
972	姓	xìng		1011	也	yě	
973	性别	xìng bié	VIP CH	1012	也许	yě xů	HINES
974	性格	xìng gé		1013	页	yè	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
1014	叶子	yè zi		1054	优秀	yōu xiù	
1015		yī		1055	幽默	yōu mò	
1016	衣服	yī fu		1056	由	yóu	
1017	医生	yī shēng	VIPCH	1057	由于	yóu yú	HINES
1018	医院	yī yuàn	<del></del>	1058	尤其	yóu qí	
1019	一定	yí dìng		1059	游戏	you xì	
1020	一共	yí gòng		1060	游泳	yóu yŏng	
1021	一会儿	yī huìr		1061	有	yŏu	
1022	一切	yí qiè		1062	有名	yŏu míng	
1023	一样	yī yàng		1063	有趣	yŏu qù	
1024	以	yĭ	VIPLCH	1064	友好	yŏu hǎo	HINES
1025	以后	yĭ hòu		1065	友谊	yŏu yì	
1026	以前	yĭ qián		1066	又	yòu	
1027	以为	yĭ wéi		1067	右边	yòu biān	
1028	已经	yĭ jī ng		1068	鱼	yú	
1029	椅子	yĭ zi		1069	愉快	yú kuài	
1030	亿	yì F	VIPCH	1070	于是	yú shì	HINES
1031	一般	yì bān	<u> </u>	1071	与	yŭ	
1032	一边	yī biān		1072	语法	yŭ fă	
1033	一起			1073		-	
1034	一直	yì zhí		1074	羽毛球	yŭ máo qiú	
				1075	遇到	-	
						-	
			VIP CH				HINES
1038	阴	yīn		1078		yuán	
1039	因此	yīn cĭ		1079	原来	yuán lái	
1031 1032 1033 1034 1035 1036 1037	一般 一 一 起 直 见 思 式	yì bān yī biān yì qǐ yì zhí yì jiàn yì si yì shù	VIPCH	1071 1072 1073 1074 1075 1076 1077	与 语法 语言 羽毛球 遇到 预 元	yǔ yǔ fǎ yǔ yán yǔ máo qiú yù dào yù xí yuán	CHINE

				1 1 -13 -73		<u> </u>	
1040	因为	yīn wéi		1080	原谅	yuán liàng	
1041	音乐	yīn lè		1081	原因	yuán yīn	
1042	银行	yín háng		1082	远	yuăn	
1043	饮料	yĭn liào		1083	愿意	yuàn yì	
1044	引起	yĭn qĭ	VIPCH	1084	约会	yuē huì	CHINES
1045	印象	yìn xiàng	<u> </u>	1085	越	yuè	J
1046	应该	yīng gāi		1086	月	yuè	
1047	赢	yíng		1087	月亮	yuè liang	
1048	影响	yĭng xiăng		1088	阅读	yuè dú	
1049	硬	yìng		1089	云	yún	
1050	勇敢	yŏng găn		1090	允许	yŭn xŭ	2111115
1051	永远	yŏng yuǎn	VIP CH	1091	运动	yùn dòng	CHINES
1052	用	yòng				Z	
1023	优点	yōu diăn		1092	杂志	zá zhì	
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解
1093	在	zài		1133	值得	zhí dé	
1094	再	zài		1134	直接	zhí jiē	
1095	再见	zài jiàn	VIPCH	1135	植物	zhí wù	CHINES
1096	咱们	zán men		1136	职业	zhí yè	J
1097	暂时	zàn shí		1137	指	zhĭ	
1098	脏	zāng		1138	只	zhĭ	
1099	早上	zăo shang		1139	只好	zhĭ hǎo	
1100	责任	zé rèn		1140	只要	zhĭ yào	
1101	怎么	zěn me	VIE OU	1141	质量	zhì liàng	SHINES
1102	怎么样	zěn me yàng	VIPCH	1142	至少	zhì shǎo	PHINES
1103	增加	zēng jiā		1143	制造	zhì zào	
1104	增长	zēng cháng		1144	中国	zhōng guó	
1105	窄	zhǎi		1145	中间	zhōng jiān	
1106	站	zhàn		1146	中文	zhōng wén	
1107	张	zhāng		1147	中午	zhōng wŭ	
1108	长	cháng	VIPICH	1148	终于	zhōng yú	CHINES
1109	丈夫	zhàng fu		1149	种	zhòng	
1110	招聘	zhāo pìn		1150	重点	zhòng diăn	
1111	着急	zháo jí		1151	重视	zhòng shì	
1112	找	zhǎo		1152	重要	zhòng yào	
1113	照顾	zhào gù		1153	周末	zhōu mò	
1114	照片	zhào piàn	VIDAL	1154	周围	zhōu wéi	CHINES
1115	照相机	zhào xiàng jī	VIII	1155	猪	zhū	PHINES
1116	这	zhè	这儿	1156	逐渐	zhú jiàn	
1117	着	zhe		1157	主动	zhǔ dòng	
							1

学中文就来 VIP 中文 更多资料请访问 <u>www.ivipchinese.com</u>								
1118	真	zhēn		1158	主要	zhŭ yào		
1119	真正	zhēn zhèng		1159	主意	zhŭ yi		
1120	整理	zhěng lĭ		1160	住	zhù		
1121	整齐	zhěng qí		1161	祝	zhù		
1122	正常	zhèng cháng	VIP CH	1162	祝贺	zhù hè	CHINES	
1123	正好	zhèng hǎo		1163	著名	zhù míng	J	
1124	正确	zhèng què		1164	注意	zhù yì		
1125	正式	zhèng shì		1165	专门	zhuān mén		
1126	正在	zhèng zài		1166	专业	zhuān yè		
1127	证明	zhèng míng		1167	赚	zhuàn		
1128	之	zhī		1168	撞	zhuàng		
1129	只	zhī	VIP CH	1169	准备	zhŭn bèi	CHINES	
1130	支持	zhī chí		1170	准确	zhŭn què		
1131	知道	zhī dào		1171	准时	zhŭn shí		
1132	知识	zhī shi		1172	桌子	zhuō zi		
编号	汉字	拼音	注解	编号	汉字	拼音	注解	
1173	仔细	zăi xì		1189	最近	zuì jìn		
1174	字	zì	VIPCH	1190	尊重	zūn zhòng	CHINES	
1175	字典	zì diăn		1191	昨天	zuó tiān		
1176	自己	zì jĭ		1192	左边	zuŏ bian		
1177	自然	zì rán		1193	坐	zuò		
1178	自行车	zì xíng chē		1194	做	zuò		
1179	总结	zŏng jié		1195	做生意	zuò shēng yi		
1180	总是	zŏng shì	W OLL	1196	座	zuò	NUMER	
1181	走	zŏu	VIP CH	1197	座位	zuò wèi	PHINES	
1182	租	zū		1198	作业	zuò yè		
1183	组成	zŭ chéng		1199	作用	zuò yòng		
1184	组织	zŭ zhī		1200	作者	zuò zhě		
1185	嘴	zuĭ						
1186	最	zuì						
1187	最好	zuì hǎo	VIPCH	INE	SE	IVIPI	CHINES	
1188	最后	zuì hòu		, ,				





